

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI
THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Ông Trương Nguyên	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Lê Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Võ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hải	Thành viên
Ông Mai Đặng Hải	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Nguyễn Thị Phi Anh, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecoivs.com/vietnam/audit/).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Số: 318/2021/BCSX - E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (Sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và các thuyết minh có liên quan được lập bởi Nhóm Công ty và chưa được soát xét.



Phạm Quang Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.072.047.826.135	700.129.618.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.478.543.076	19.200.244.206
1. Tiền	111		14.478.543.076	8.200.244.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.878.368.950	5.107.731.360
1. Chứng khoán kinh doanh	121		897.528.950	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.160.000)	(27.030.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.928.190.400	439.011.694.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	371.713.169.149	321.880.600.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	89.038.409.874	110.366.795.944
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.240.655.977	6.828.342.108
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(64.044.600)	(64.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	572.320.054.948	224.605.740.156
1. Hàng tồn kho	141		572.320.054.948	227.791.264.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.185.523.891)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.442.668.761	12.204.208.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	1.473.416.360	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.968.160.623	12.203.116.788
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	1.091.778	1.091.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		495.117.285.587	485.455.211.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.821.680.000	5.850.890.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	5.821.680.000	5.850.890.000
II. Tài sản cố định	220		417.606.955.428	123.877.438.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	378.722.480.403	84.523.989.701
Nguyên giá	222		605.176.617.077	298.312.686.325
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.454.136.674)	(213.788.696.624)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	38.884.475.025	39.353.449.154
Nguyên giá	228		41.311.123.958	41.311.123.958
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.426.648.933)	(1.957.674.804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.174.391.738	306.806.651.006
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	14.174.391.738	306.806.651.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.514.258.421	48.920.231.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	57.514.258.421	48.920.231.159
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.567.165.111.722	1.185.584.829.333

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.227.155.165.275	847.434.655.588
I. Nợ ngắn hạn	310		1.019.571.678.427	632.030.139.927
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	47.425.854.954	74.447.593.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	6.772.196.138	4.402.957.815
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	3.093.146.580	3.686.824.409
4. Phải trả người lao động	314		30.173.924.905	40.310.115.055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	4.780.938.190	10.898.681.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.666.976.936	1.304.077.074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	898.113.459.581	471.468.597.561
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.545.181.143	25.511.292.854
II. Nợ dài hạn	330		207.583.486.848	215.404.515.661
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	207.583.486.848	215.404.515.661
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		340.009.946.447	338.150.173.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	340.009.946.447	338.150.173.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.111.850.000	216.111.850.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(4.234.000)	(4.234.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		106.903.276.956	75.364.791.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.999.053.491	46.677.765.786
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.999.053.491	46.677.765.786
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.567.165.111.722	1.185.584.829.333



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.320.217.578.978	911.368.527.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.268.585.675	19.708.928.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.314.948.993.303	891.659.598.826
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.202.738.788.014	812.658.842.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.210.205.289	79.000.756.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	10.079.559.074	13.557.067.800
7. Chi phí tài chính	22	5.5	16.714.221.217	22.687.469.278
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.588.891.939	9.973.097.600
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	61.155.712.855	30.990.422.600
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	24.331.591.145	16.294.047.937
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.088.239.146	22.585.884.608
12. Thu nhập khác	31	5.8	900.000	2.819.837.870
13. Chi phí khác	32	5.9	38.547.200	345.386.305
14. Lợi nhuận khác	40		(37.647.200)	2.474.451.565
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.050.591.946	25.060.336.173
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	3.051.538.455	3.936.121.769
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.999.053.491	21.124.214.404
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.999.053.491	21.124.214.404
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	655	1.330
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	655	1.062



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.050.591.946	25.060.336.173
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		12.760.211.259	10.036.742.004
Các khoản dự phòng	03		(3.193.393.891)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.311.162.041	(2.329.645.348)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(411.761.286)	(141.931.297)
Chi phí lãi vay	06		12.588.891.939	9.973.097.600
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		45.105.702.008	42.598.599.132
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.076.600.544)	20.038.702.875
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(344.528.790.901)	(337.872.903.590)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.906.006.213)	(2.803.785.354)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10.067.443.622)	(17.612.168.687)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(762.767.590)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.686.500.567)	(10.070.706.228)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.507.123.863)	(9.800.995.272)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.300.000.000)	(3.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(396.729.531.292)	(319.223.257.124)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.857.468.564)	(49.593.703.529)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		411.761.286	141.931.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.445.707.278)	(49.451.772.232)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.572.956.748.160	1.305.151.453.129
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.157.019.538.159)	(871.611.820.310)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.483.404.060)	(13.858.597.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		405.453.805.941	419.681.035.153
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50		(4.721.432.629)	51.006.005.797
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.200.244.206	23.184.316.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(268.501)	17.894.149
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70		14.478.543.076	74.208.216.135



Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2021

Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/08/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 1330/TB-SGDHN ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là THP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 216.111.850.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Phi Anh	Việt Nam	102.057.360.000	47,224	102.057.360.000	47,224
Trần Văn Lĩnh	Việt Nam	14.638.860.000	6,774	14.638.860.000	6,774
Cổ đông khác		99.411.396.000	46,000	99.411.396.000	46,000
Cổ phiếu quỹ		4.234.000	0,002	4.234.000	0,002
Cộng		216.111.850.000	100	216.111.850.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 2.712 người (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 2.010 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Nhóm Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: đào tạo ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang. Chi tiết: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: sản xuất bia;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng;
- Nuôi trồng thủy sản biển (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 1 công ty con trực tiếp được hợp nhất như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp đông lạnh 32	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp thủy sản và thực phẩm	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Nhà máy động lạnh Mỹ Sơn	Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước - Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An	Áp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá phát sinh áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bán ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.1 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận hợp nhất thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2021
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 13 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị các quyền sử dụng diện tích đất tại Ấp Tây Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền trả cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định đầu tiên của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Nhóm Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế, nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu đông lạnh An An tại Tiền Giang chỉ thực hiện sản xuất và thành phẩm được chuyển về kho tại Đà Nẵng để xuất khẩu. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là chế biến thủy sản và xuất khẩu tại khu vực địa lý chủ yếu là các thị trường bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		140.170.732		5.290.305
Tiền gửi ngân hàng		14.338.372.344		8.194.953.901
+ VND		1.491.978.866		895.297.306
+ USD	559.405,69 #	12.821.545.789	315.736,78 #	7.272.996.727
+ EUR	147,03 #	3.945.441	147,03 #	4.107.099
+ JPY	102.462 #	20.902.248	103.188,00 #	22.552.769
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		-		11.000.000.000
Cộng		14.478.543.076		19.200.244.206

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON
 Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng
		VND		VND
Đầu tư cổ phiếu:				
Ngân hàng TMCP A Châu (ACB)	10.245.820	73.185.000	51.229.100	136.369.300
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	260.870	436.000	42.000.000	55.200.000
Công ty ĐTTM Thủy sản (ICF)	41.250.000	26.860.000	41.250.000	14.220.000
Ngân hàng TMCP Sacombank (STB)	30.260	61.200	30.260	33.800
Công ty CP Traphaco (TRA)	252.000	680.400	252.000	644.400
Công ty Cổ phân Sữa Việt Nam (VNM)	845.490.000	840.720.000	-	-
Cộng	897.528.950	941.942.600	134.761.360	206.467.500

Đầu tư nắm giữ đến hạn được chi tiết như sau

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
Đầu tư nắm giữ đến hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Beaver Street Fisheries, Inc	111.300.681.587	124.849.437.401
EASTERN FISH CO .LLC	26.561.323.320	-
LP Foods PTE ltd	37.341.113.645	25.384.570.000
Khách hàng khác	196.510.050.597	171.646.593.172
Cộng	<u>371.713.169.149</u>	<u>321.880.600.573</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
LP FOODS PTE LTD	-	39.110.295.900
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Chánh Phúc	64.126.624.820	53.089.571.070
Trung tâm Công nghệ môi trường	9.741.998.455	9.692.498.455
Các nhà cung cấp khác	15.169.786.599	8.474.430.519
Cộng	<u>89.038.409.874</u>	<u>110.366.795.944</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
BHXH, BHYT, BHTN	810.483.116	-	806.132.120	-
Tạm ứng	6.383.024.276	-	6.022.209.988	-
Phải thu khác	47.148.585	-	-	-
Cộng	<u>7.240.655.977</u>	<u>-</u>	<u>6.828.342.108</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	5.821.680.000	-	5.850.890.000	-
Cộng	<u>5.821.680.000</u>	<u>-</u>	<u>5.850.890.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.044.600	-	64.044.600	-
Cộng	64.044.600	-	64.044.600	-

	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Quang Tiến	64.044.600	-	Trên 3 năm	64.044.600	-	Trên 3 năm
Cộng	64.044.600	-		64.044.600	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	248.796.681.705	-	128.323.565.597	-
Công cụ, dụng cụ	18.418.338.388	-	11.675.512.993	-
Chi phí SX, KD dở dang	12.690.362.844	-	15.008.336.308	-
Thành phẩm	292.414.672.011	-	72.783.849.149	3.185.523.891
Cộng	572.320.054.948	-	227.791.264.047	3.185.523.891

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, khả năng tiêu thụ thấp tại thời điểm 30/06/2021 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2021 là 553.901.716.560 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	1.903.178.436	1.906.905.799	-	3.727.363
Thuế GTGT hàng NK	-	-	1.661.403.052	1.661.403.052	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	27.397.943	27.397.943	-	-
Thuế TNDN	1.091.778	3.051.538.455	3.051.538.455	3.507.123.863	1.091.778	3.507.123.863
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.608.125	914.346.172	1.048.711.230	-	175.973.183
Thuế tài nguyên	-	-	73.107.045	73.107.045	-	-
Tiền thuê đất	-	-	85.315.907	85.315.907	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	1.091.778	3.093.146.580	7.721.287.010	8.314.964.839	1.091.778	3.686.824.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	127.172.899.980	136.305.615.711	31.548.916.269	3.285.254.365	298.312.686.325
Mua trong kỳ	-	2.066.183.347	186.363.636	64.705.455	2.317.252.438
Đầu tư XDCB hoàn thành	187.357.078.116	113.059.601.175	4.129.999.023	-	304.546.678.314
Tại ngày 30/06/2021	314.529.978.096	251.431.400.233	35.865.278.928	3.349.959.820	605.176.617.077
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	74.136.671.574	108.468.200.961	27.898.569.724	3.285.254.365	213.788.696.624
Khấu hao trong kỳ	6.905.636.913	5.349.604.684	399.414.210	10.784.243	12.665.440.050
Tại ngày 30/06/2021	81.042.308.487	113.817.805.645	28.297.983.934	3.296.038.608	226.454.136.674
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	53.036.228.406	27.837.414.750	3.650.346.545	-	84.523.989.701
Tại ngày 30/06/2021	233.487.669.609	137.613.594.588	7.567.294.994	53.921.212	378.722.480.403

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 339.483.773.231 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 127.836.495.613 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	41.004.099.758	307.024.200	41.311.123.958
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2021	1.670.581.229	287.093.575	1.957.674.804
Khấu hao trong năm	449.043.504	19.930.625	468.974.129
Tại ngày 30/06/2021	2.119.624.733	307.024.200	2.426.648.933
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	39.333.518.529	19.930.625	39.353.449.154
Tại ngày 30/06/2021	38.884.475.025	-	38.884.475.025

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 38.884.475.025 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 307.024.200 VND.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 30/06/2021 gồm

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3378 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 21.355 m², có thời hạn sử dụng đến ngày 13/02/2067. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất 3388 tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 1.592,6 m², trong đó 214,7 m² có thời hạn sử dụng đến tháng 10/2043, 1.377,9 m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2068. Mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An tại Tiền Giang.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nhà máy tại Tiền Giang	-	292.771.651.006
Khu nuôi tôm Điền Hòa, Thừa Thiên Huế	14.035.000.000	14.035.000.000
Phần mềm quản lý kho lạnh - Thọ Quang	139.391.738	-
Cộng	14.174.391.738	306.806.651.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
<i>Công cụ dụng cụ xuất dùng</i>	1.473.416.360	-
Cộng	1.473.416.360	-
Dài hạn:		
<i>Tiền thuê Bãi bồi tại Tiền Giang</i>	3.004.665.098	-
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	2.005.633.600	879.136.506
<i>Công cụ dụng cụ xuất dùng</i>	11.068.185.879	2.970.931.373
<i>Tiền thuê đất Thuận Phước</i>	28.457.602.356	28.922.849.262
<i>Tiền thuê đất Thừa đất số 3488(Dt:1377.90m2)</i>	548.225.224	553.896.520
<i>Tiền thuê đất vùng nuôi Ba Tri Bến Tre</i>	12.096.739.150	15.441.870.451
<i>Chi phí trả trước khác</i>	333.207.114	151.547.047
Cộng	57.514.258.421	48.920.231.159

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đông Á	4.827.009.605	4.827.009.605	-	-
Royale Marine Impex PVT Ltd	-	-	4.653.400.320	4.653.400.320
Sreeragam Exports Private Limited	-	-	25.701.790.800	25.701.790.800
Công ty Cổ phần Seatecco	270.162.786	270.162.786	14.053.184.836	14.053.184.836
Công ty TNHH Năm Dững	898.416.100	898.416.100	9.764.043.300	9.764.043.300
Công ty TNHH TM Nông làm thủy sản Thuận Thành	5.409.960.830	5.409.960.830	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc My	5.532.654.200	5.532.654.200	-	-
Các đối tượng khác	30.487.651.433	30.487.651.433	20.275.174.618	20.275.174.618
Cộng	47.425.854.954	47.425.854.954	74.447.593.874	74.447.593.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
STUTZER & CO AG	1.335.198.595	-
Công ty TNHH TM DV Hải sản Hồng và Minh	58.000.000	913.291.200
DE VRIES EXPORT B.V.	-	1.414.540.800
COMINPORT SP.ZO.O	-	688.428.376
SN TRADING	950.958.000	-
SEA WORLD LLC	787.868.000	-
Khách hàng khác	3.640.171.543	1.386.697.439
Cộng	6.772.196.138	4.402.957.815

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí tư vấn kỹ thuật	-	7.417.524.586
Trích trước chi phí gia công thành phẩm	-	211.212.202
Trích trước chi phí vận chuyển	4.711.040.668	3.072.185.869
Trích trước lãi vay	-	97.608.628
Các khoản chi phí trích trước khác	69.897.522	100.150.000
Cộng	4.780.938.190	10.898.681.285

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	873.099.126	832.187.704
Phải trả cổ tức	793.877.810	471.889.370
Cộng	1.666.976.936	1.304.077.074

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021					
	Ngoại tệ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ngoại tệ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)										
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	21.025.980,36 #	486.120.665.923	486.120.665.923	927.075.840.413	764.868.668.288	13.952.767,34 #	323.913.493.798	323.913.493.798	323.913.493.798	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương	9.457.153,53 #	218.649.389.614	218.649.389.614	332.997.445.684	178.835.565.240	2.777.838 #	64.487.509.170	64.487.509.170	64.487.509.170	
- Ngân hàng TMCP Công thương	3.586.522,00 #	82.920.388.640	82.920.388.640	194.779.814.638	155.343.024.628	1.873.082 #	43.483.598.630	43.483.598.630	43.483.598.630	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	2.682.886,00 #	62.028.324.320	62.028.324.320	69.311.574.320	17.078.354.950	421.930 #	9.795.104.950	9.795.104.950	9.795.104.950	
Vay ngắn hạn (VND)										
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		8.876.067.084	8.876.067.084	21.608.413.124	39.266.613.053		26.534.267.013	26.534.267.013	26.534.267.013	
Vay dài hạn đến hạn trả										
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		3.254.624.000	3.254.624.000	1.627.312.000	1.627.312.000		3.254.624.000	3.254.624.000	3.254.624.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương		36.264.000.000	36.264.000.000	36.264.000.000	-		-	-	-	
Cộng		898.113.459.581	898.113.459.581	1.583.664.400.179	1.157.019.538.159		471.468.597.561	471.468.597.561	471.468.597.561	
Vay dài hạn (VND)										
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		8.136.560.296	8.136.560.296	-	1.627.312.000		9.763.872.296	9.763.872.296	9.763.872.296	
- Ngân hàng TMCP Công thương		199.446.926.552	199.446.926.552	30.070.283.187	36.264.000.000		205.640.643.365	205.640.643.365	205.640.643.365	
Cộng		207.583.486.848	207.583.486.848	30.070.283.187	37.891.312.000		215.404.515.661	215.404.515.661	215.404.515.661	

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 10/2021/VCB-KHDN ngày 09/02/2021, với hạn mức 550 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số DNG2017/70/HĐTĐ ngày 28/07/2017 và Phụ lục số DNG2017/70/HĐTĐ/PL05 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2021 - 2022 ngày 15/06/2021, với hạn mức 400 tỷ với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT480-THUANPHUOC ngày 29/06/2021, với hạn mức 300 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2976297.21 ngày 14/04/2021, với hạn mức 100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng đến hết ngày liên kế trước ngày thanh toán hết khoản tín dụng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh.

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Vay dài hạn theo Hợp đồng số 115/2017/MCB-KHDN ngày 05/10/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức tín dụng là 22.797.000.000 VND, thời hạn vay là 84 tháng. Mục đích vay là tài trợ bù đắp phần vốn tự có mà khách hàng đã thanh toán cho bên cho thuê (Công ty Phát triển và Khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng) để thuê lại 53.478,4 m² đất tại lô B2-1 và B2-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng, thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất vay là 8,6%/năm, có định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Tài sản thế chấp gắn liền với đất là Nhà máy chế biến thủy sản, thực phẩm đông lạnh xuất khẩu theo giấy chứng nhận số CC999486 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2016 và quyền sử dụng đất tại lô B2-1, B2-2 KCN Dịch vụ thủy sản Đà NẵngVay dài hạn theo Hợp đồng số 01/2019-HĐCVADT/NHCT480-THUANPHUOC ngày 01/10/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2019-HĐCVADT-SBĐ/NHCT480-THUANPHUOC ngày 01/10/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức tín dụng là 239.000.000.000 VND, thời hạn vay là 96 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An với lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVADT/NHCT480-THUANPHUOC ngày 01/10/2019, theo đó thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An". Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 02 lô đất tại Ấp Tân Hòa, xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích là 22.947,6 m² và tài sản trên đất hình thành từ dự án "Nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu An An".

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2020	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	77.226.961.833	55.818.835.887	243.221.212.388	
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	21.124.214.404	21.124.214.404	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.586.622.635)	(6.586.622.635)	
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	32.034.081.458	(32.034.081.458)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.407.190.000)	(14.407.190.000)	
Trích thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(2.790.941.794)	(2.790.941.794)	
Tại ngày 30/06/2020	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	109.261.043.291	21.124.214.404	240.560.672.363	
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	25.553.551.382	25.553.551.382	
Tăng vốn từ chào bán cho CĐHH	72.035.950.000	-	-	-	-	-	72.035.950.000	
Tăng vốn từ nguồn vốn CSH	72.035.950.000	(5.331.088.845)	(32.808.609.823)	-	(33.896.251.332)	-	-	
Tại ngày 01/01/2021	216.111.850.000	-	-	(4.234.000)	75.364.791.959	46.677.765.786	338.150.173.745	
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	16.999.053.491	16.999.053.491	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(10.805.392.500)	(10.805.392.500)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
Trích quỹ Đầu tư, phát triển (*)	-	-	-	-	31.538.484.997	(31.538.484.997)	-	
Trích thưởng HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	-	(2.333.888.289)	(2.333.888.289)	
Tại ngày 30/06/2021	216.111.850.000	-	-	(4.234.000)	106.903.276.956	16.999.053.491	340.009.946.447	

(*) Nhóm Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyễn Thị Phi Anh	102.057.360.000	102.057.360.000
Trần Văn Lĩnh	14.638.860.000	14.638.860.000
Cổ đông khác	99.411.396.000	99.411.396.000
Cổ phiếu quỹ	4.234.000	4.234.000
Cộng	<u>216.111.850.000</u>	<u>216.111.850.000</u>

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	216.111.850.000	72.039.950.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>216.111.850.000</u>	<u>72.039.950.000</u>

4.18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	75.364.791.959
Trích trong kỳ	31.538.484.997
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2021	<u>106.903.276.956</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.18.5. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21.611.185	7.203.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.611.185	7.203.995
- Cổ phiếu phổ thông	21.611.185	7.203.995
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	400	400
- Cổ phiếu phổ thông	400	400
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.610.785	7.203.595
- Cổ phiếu phổ thông	21.610.785	7.203.595
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.18.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	16.999.053.491	21.124.214.404
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.849.041.365	1.960.327.097
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.150.012.126	19.163.887.307
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.610.785	14.407.190
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	655	1.330

4.18.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	16.999.053.491	21.124.214.404
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.849.041.365	1.960.327.097
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.150.012.126	19.163.887.307
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.610.785	14.407.190
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	3.639.766
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.610.785	18.046.956
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	655	1.062

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kỳ này, Công ty đã có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2021. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của công ty để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến phân phối.

4.18.8. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐTN số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2020 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ (tương đương: 10.805.392.500 VND).

4.19. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	558.777,11	315.736,78
+ EUR	147,03	147,03
+ JPY	102.462,00	103.188,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	1.313.827.262.292	908.714.265.514
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	6.386.142.141	2.624.560.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.174.545	29.701.818
Cộng	<u>1.320.217.578.978</u>	<u>911.368.527.564</u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	5.268.585.675	19.708.928.738
Cộng	<u>5.268.585.675</u>	<u>19.708.928.738</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	1.197.718.700.412	809.647.268.675
Giá vốn thành phẩm trong nước	8.205.611.493	3.011.573.528
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.185.523.891)	-
Cộng	<u>1.202.738.788.014</u>	<u>812.658.842.203</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các khoản đầu tư	278.307.590	-
Lãi tiền gửi	133.456.512	141.936.144
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	9.667.794.972	11.085.486.308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.329.645.348
Cộng	<u>10.079.559.074</u>	<u>13.557.067.800</u>

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	12.588.891.939	9.973.097.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	822.037.237	12.714.371.678
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(7.870.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.311.162.041	-
Cộng	<u>16.714.221.217</u>	<u>22.687.469.278</u>

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển đường biển	42.353.160.367	15.802.528.570
Phí tư vấn kỹ thuật	5.577.337.428	3.329.354.362
Các khoản chi phí khác	13.225.215.060	11.858.539.668
Cộng	<u>61.155.712.855</u>	<u>30.990.422.600</u>

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.474.976.134	6.316.732.078
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.657.472	49.665.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.007.626	337.274.867
Thuế, phí và lệ phí	162.719.952	527.079.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.123.950	5.780.998.396
Chi phí khác	14.388.106.011	3.282.298.345
Cộng	<u>24.331.591.145</u>	<u>16.294.047.937</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền bồi thường INV 633/19 ESTF	-	2.800.509.870
Các khoản thu nhập khác	900.000	19.328.000
Cộng	900.000	2.819.837.870

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	-	307.365.535
Chi phí khấu hao ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	12.673.590	38.020.770
Chi phí khác	25.873.610	-
Cộng	38.547.200	345.386.305

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.050.591.946	25.060.336.173
- Lợi nhuận từ hoạt động ưu đãi	20.052.019.511	22.244.136.357
- Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	900.000	2.819.837.870
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất KD Công ty con	(2.327.565)	(3.638.054)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	292.697.757	240.529.661
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	509.913.601	349.024.359
- Phạt hành chính	8.373.610	307.365.535
- Chi phí khấu hao không hợp lệ	12.673.590	38.020.770
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ	424.538.836	-
- Điều chỉnh lỗ của Công ty con	2.327.565	3.638.054
- Chi phí khác không được trừ	62.000.000	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	217.215.844	108.494.698
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	217.215.844	108.494.698
Tổng thu nhập tính thuế	20.343.289.703	25.300.865.834
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi	20.342.389.703	22.481.027.964
	900.000	2.819.837.870
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động không được ưu đãi		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động ưu đãi	15%	15%
- Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.051.538.455	3.936.121.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.335.045.724.547	1.077.285.456.176
Chi phí nhân công	118.520.076.737	92.220.422.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.747.537.669	10.049.842.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.714.704.991	43.225.060.953
Chi phí khác bằng tiền	71.289.284.028	51.398.846.841
Cộng	<u>1.604.317.327.972</u>	<u>1.274.179.629.011</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.572.956.748.160	1.305.151.453.129
Cộng	<u>1.572.956.748.160</u>	<u>1.305.151.453.129</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	1.157.019.538.159	871.611.820.310
Cộng	<u>1.157.019.538.159</u>	<u>871.611.820.310</u>

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Thủy sản An
- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
- Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	1.632.135.000	1.578.802.000
Cộng	<u>1.632.135.000</u>	<u>1.578.802.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

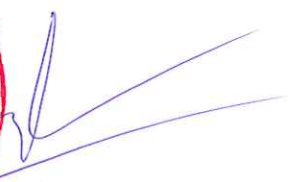
8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	234.917.000	226.405.000
Cộng	234.917.000	226.405.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.




Nguyễn Thị Phi Anh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2021


Hà Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Trung
Người lập